

Số: 176/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc miễn tiền thuê đất, miễn tiền sử dụng đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 142/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Bưu chính Việt Nam từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về Bộ Thông tin và Truyền thông;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1311/BTTTT-KHHC ngày 08 tháng 5 năm 2013 về việc hướng dẫn miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất đối với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc miễn tiền thuê đất, miễn tiền sử dụng đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam như sau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn việc miễn tiền thuê đất, miễn tiền sử dụng đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là đơn vị thuê đất hoặc đơn vị được giao đất);

b) Các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Mức miễn tiền thuê đất

1. Mức miễn tiền thuê đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của đơn vị thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được xác định bằng 60% tiền thuê đất phải nộp một năm của toàn bộ diện tích đất thuê áp dụng đối với đơn vị được Nhà nước cho thuê đất (bao gồm cả các đơn vị đang quản lý, sử dụng cơ sở nhà, đất trong quá trình hoàn thiện thủ tục thuê đất với Nhà nước khi thực hiện chia tách Bưu chính - Viễn thông).

2. Trình tự ưu đãi tiền thuê đất của đơn vị thuê đất:

a) Miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
 b) Miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này. Tiền thuê đất còn lại không được miễn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này (của đất phục vụ sản xuất, kinh doanh thuộc ngành nghề liên quan theo quy định tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Bưu chính Việt Nam từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về Bộ Thông tin và Truyền thông) được giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, pháp luật có liên quan; trường hợp đơn vị được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

(Ví dụ 1, Ví dụ 2 Phụ lục đính kèm Thông tư này).

Điều 3. Mức miễn tiền sử dụng đất

1. Mức miễn tiền sử dụng đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của đơn vị được giao đất được xác định bằng 60% tiền sử dụng đất phải nộp của thời hạn được giao đất đối với toàn bộ diện tích đất mà đơn vị được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

2. Trường hợp đơn vị được miễn tiền sử dụng đất với mức miễn quy định tại khoản 1 Điều này so với mức ưu đãi (miễn, giảm) tiền sử dụng đất quy định của pháp luật thu tiền sử dụng đất có khác nhau thì được hưởng mức ưu đãi cao nhất.

(Ví dụ 3, Ví dụ 4 Phụ lục đính kèm Thông tư này).

Điều 4. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền miễn tiền thuê đất

1. Hồ sơ miễn tiền thuê đất gồm:

a) Đơn đề nghị miễn tiền thuê đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính, ghi rõ: diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất, lý do miễn, mức miễn tiền thuê đất và thời hạn miễn tiền thuê đất (bản chính).

b) Tờ khai tiền thuê đất theo quy định (bản chụp có đóng dấu xác nhận của đơn vị trực tiếp thuê đất).

c) Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng và trả tiền thuê đất nhưng chưa hoàn thiện thủ tục thuê đất thì phải có quyết định bàn giao cơ sở nhà, đất của cấp có thẩm quyền (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tổng công ty Bưu chính Việt Nam, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam) cho đơn vị quản lý, sử dụng (bản chụp có đóng dấu xác nhận của đơn vị trực tiếp thuê đất) hoặc Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế (bản chính).

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chụp có đóng dấu xác nhận của đơn vị trực tiếp thuê đất).

2. Thủ tục nộp hồ sơ, trình tự, thời gian giải quyết và thẩm quyền miễn tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Điều 5. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền miễn tiền sử dụng đất

1. Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất gồm:

a) Đơn đề nghị miễn tiền sử dụng đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính, ghi rõ: diện tích đất được giao, thời hạn giao đất, lý do miễn và mức miễn tiền sử dụng đất (bản chính).

b) Tờ khai nộp tiền sử dụng đất theo quy định (bản chụp có đóng dấu xác nhận của đơn vị trực tiếp được giao đất).

c) Quyết định giao đất hoặc Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Quyết định chuyển từ thuê đất sang giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản chụp có đóng dấu xác nhận của đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng đất).

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chụp có đóng dấu xác nhận của đơn vị trực tiếp được giao đất).

2. Thủ tục nộp hồ sơ, trình tự, thời gian giải quyết và thẩm quyền miễn tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014 và hết hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

a) Miễn tiền thuê đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam quy định tại Thông tư này được thực hiện trong thời gian 05 năm nộp tiền thuê đất kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.

b) Miễn tiền sử dụng đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam quy định tại Thông tư này được áp dụng đối với trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (Quyết định giao đất hoặc Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Quyết định chuyển từ thuê đất sang giao đất) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời gian 05 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan tài chính, thuế, kho bạc nhà nước và cơ quan tài nguyên môi trường tại địa phương thực hiện xác định số tiền thuê đất phải nộp, số tiền được miễn và thực hiện thu nộp tiền thuê đất theo hướng dẫn tại Thông tư này và chính sách thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; thực hiện xác định số tiền sử dụng đất phải nộp, số tiền sử dụng đất được miễn và thực hiện thu nộp tiền sử dụng đất theo hướng dẫn tại Thông tư này và chính sách thu tiền sử dụng đất.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.(500)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Chí